CÔNG TY TNHH SEACRET

Địa chỉ: SH05, Khu đô thị căn hộ cao cấp dự án One Verandah, số 2 đường Bát Nàn, Phường Cát Lái, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 10 năm 2026

DANH MỤC HÀNG HÓA KINH DOANH THEO PHƯƠNG THỨC ĐA CẤP

(Thời điểm áp dụng: Từ ngày 07 tháng 11 năm 2026)

STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm	Xuất xứ	Chủng loại	Quy cách đóng gói	Giá bán			Điểm Doanh Số (QV)	Điểm Hoa Hồng (CV)
						cho Người tiêu dùng	cho khách hàng VIP	cho Nhà Phân Phối		
1	10200300	SEACRET MAKEUP REMOVER CLEANSING MILK	Israel	Mỹ phẩm	Tuýp 200ml	1,133,900	861,000	782,000	10	10
2	10300807	SEACRET NOURISHING BODY BUTTER OCEAN MIST	Israel	Mỹ phẩm	Lọ 250 ML	978,750	742,500	675,000	9	9
3	10300808	SEACRET NOURISHING BODY BUTTER POMEGRANATE	Israel	Mỹ phẩm	Lọ 250 ML	978,750	742,500	675,000	9	9
4	10300607	SEACRET SOFTENING BODY LOTION OCEAN MIST	Israel	Mỹ phẩm	Tuýp 200 ML	543,750	412,500	375,000	5	5
5	10201000	SEACRET MINERAL RICH REFINING TONER	Israel	Mỹ phẩm	Lọ 210 ML	978,750	742,500	675,000	9	9
6	10300707	SEACRET SALT & OIL SCRUB OCEAN MIST	Israel	Mỹ phẩm	Lọ 400 g	978,750	742,500	675,000	9	9
7	10300708	SEACRET SALT & OIL SCRUB POMEGRANATE	Israel	Mỹ phẩm	Lọ 400 g	978,750	742,500	675,000	9	9
8	10305500	SEACRET DEAD SEA BATH SALTS	Israel	Mỹ phẩm	Gói 400 g	870,000	660,000	600,000	8	8
9	16700000	SEACRET M-FRESH MINERAL SALT TOOTHPASTE	Israel	Mỹ phẩm	Tuýp 100 g được đóng trong hộp giấy	229,100	173,800	158,000	2	2
10	10501600	SEACRET HYDRAMUD ENERGIZE MUD SHAMPOO	Israel	Mỹ phẩm	Chai 400 ML	1,160,000	880,000	800,000	11	11
11	10501700	SEACRET HYDRAMUD VITALIZE MUD CONDITIONER	Israel	Mỹ phẩm	Chai 400 ML	1,160,000	880,000	800,000	11	11
12	10306100	SEACRET MINERAL SOAP	Israel	Mỹ phẩm	Cục 125 g được đóng trong hộp giấy	413,250	313,500	285,000	3	3
13	10306000	SEACRET FACE WASH MUD SOAP	Israel	Mỹ phẩm	Cục 125 g được đóng trong hộp giấy	494,450	375,100	341,000	5	5
14	61394	THỰC PHẨM BỔ SUNG ALPHA LIPID™ LIFELINE™	New Zealand	Thực phẩm bổ sung	450g/lon	1,880,000	1,426,000	1,296,000	17	17
15	10302700	SEACRET CONDITIONING BODY WASH	Israel	Mỹ Phẩm	Chai 400ml	939,600	714,000	648,000	8	8
16	10300507	SEACRET SALT SCRUB OCEAN MIST	Israel	Mỹ phẩm	Lọ 350 g	1,338,000	870,000	790,000	15	15
17	10300508	SEACRET SALT SCRUB POMEGRANATE	Israel	Mỹ phẩm	Lọ 350 g	1,338,000	870,000	790,000	15	15

CÔNG TY TNHH SEACRET
Địa chỉ: SH05, Khu đô thị căn hộ cao cấp dự án One Verandah, số 2 đường Bát Nàn, Phường Cát Lái, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 10 năm 2026

DANH MỤC HÀNG HÓA KINH DOANH THEO PHƯƠNG THỨC ĐA CẤP
(Thời điểm áp dụng: Từ ngày 07 tháng 11 năm 2026)

STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm	Xuất xứ	Chủng loại	Quy cách đóng gói	Giá bán			Điểm Doanh Số (QV)	Điểm Hoa Hồng (CV)
						cho Người tiêu dùng	cho khách hàng VIP	cho Nhà Phân Phối		
18	VN260001	Bộ sản phẩm số 1, bao gồm: THỰC PHẨM BỔ SUNG ALPHA LIPID™ LIFELINE™ (24 sản phẩm) SEACRET M-FRESH MINERAL SALT TOOTHPASTE (10 sản phẩm) SEACRET HYDRAMUD ENERGIZE MUD SHAMPOO (01 sản phẩm) SEACRET HYDRAMUD VITALIZE MUD CONDITIONER (01 sản phẩm) SEACRET DEAD SEA BATH SALTS (01 sản phẩm) SEACRET CONDITIONING BODY WASH (01 sản phẩm) SEACRET NOURISHING BODY BUTTER OCEAN MIST (01 sản phẩm) SEACRET MINERAL SOAP (02 sản phẩm) SEACRET FACE WASH MUD SOAP (02 sản phẩm)	New Zealand, Israel	Thực phẩm bổ sung, Mỹ phẩm	Hộp/Túi	Không áp dụng	Không áp dụng	33,500,000	440	440
19	VN260002	Bộ sản phẩm số 2, bao gồm: THỰC PHẨM BỔ SUNG ALPHA LIPID™ LIFELINE™ (06 sản phẩm) SEACRET M-FRESH MINERAL SALT TOOTHPASTE (05 sản phẩm) SEACRET HYDRAMUD ENERGIZE MUD SHAMPOO (01 sản phẩm) SEACRET HYDRAMUD VITALIZE MUD CONDITIONER (01 sản phẩm) SEACRET DEAD SEA BATH SALTS (01 sản phẩm)	New Zealand, Israel	Thực phẩm bổ sung, Mỹ phẩm	Hộp/Túi	Không áp dụng	Không áp dụng	10,000,000	130	130
20	VN260003	Bộ sản phẩm số 3, bao gồm: THỰC PHẨM BỔ SUNG ALPHA LIPID™ LIFELINE™ (24 sản phẩm) SEACRET MINERAL RICH REFINING TONER (01 sản phẩm) SEACRET HYDRAMUD ENERGIZE MUD SHAMPOO (02 sản phẩm) SEACRET DEAD SEA BATH SALTS (01 sản phẩm) SEACRET SALT SCRUB OCEAN MIST (01 sản phẩm) SEACRET CONDITIONING BODY WASH (01 sản phẩm)	New Zealand, Israel	Thực phẩm bổ sung, Mỹ phẩm	Hộp/Túi	Không áp dụng	Không áp dụng	33,500,000	440	440

CÔNG TY TNHH SEACRET

Địa chỉ: SH05, Khu đô thị căn hộ cao cấp dự án One Verandah, số 2 đường Bát Nàn, Phường Cát Lái, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 10 năm 2026

DANH MỤC HÀNG HÓA KINH DOANH THEO PHƯƠNG THỨC ĐA CẤP

(Thời điểm áp dụng: Từ ngày 07 tháng 11 năm 2026)

STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm	Xuất xứ	Chủng loại	Quy cách đóng gói	Giá bán			Điểm Doanh Số (QV)	Điểm Hoa Hồng (CV)
						cho Người tiêu dùng	cho khách hàng VIP	cho Nhà Phân Phối		
		SEACRET NOURISHING BODY BUTTER OCEAN MIST (01 sản phẩm) SEACRET MINERAL SOAP (03 sản phẩm) SEACRET FACE WASH MUD SOAP (02 sản phẩm)								
21	VN260004	Bộ sản phẩm số 4, bao gồm: SEACRET MINERAL SOAP (01 sản phẩm) SEACRET FACE WASH MUD SOAP (01 sản phẩm) THỰC PHẨM BỔ SUNG ALPHA LIPID™ LIFELINE™ (06 sản phẩm) SEACRET HYDRAMUD ENERGIZE MUD SHAMPOO (02 sản phẩm) SEACRET DEAD SEA BATH SALTS (01 sản phẩm)	New Zealand, Israel	Thực phẩm bổ sung, Mỹ phẩm	Hộp/Túi	Không áp dụng	Không áp dụng	10,000,000	130	130
22	VN260005	Bộ sản phẩm số 5, bao gồm: SEACRET MINERAL SOAP (04 sản phẩm) SEACRET FACE WASH MUD SOAP (80 sản phẩm) SEACRET NOURISHING BODY BUTTER OCEAN MIST (04 sản phẩm) SEACRET DEAD SEA BATH SALTS (10 sản phẩm)	New Zealand, Israel	Thực phẩm bổ sung, Mỹ phẩm	Hộp/Túi	Không áp dụng	Không áp dụng	33,408,000	475	475

Địa chỉ: SH05, Khu đô thị căn hộ cao cấp dự án One Verandah, số 2 đường Bát Nàn, Phường Cát Lái, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 10 năm 2026

Phụ lục 01 - Danh mục hàng hóa kinh doanh theo phương thức đa cấp bổ sung mới

STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm	Xuất xứ	Chủng loại	Quy cách đóng gói	Giá bán			Điểm Doanh Số (QV)	Điểm Hoa Hồng (CV)
						cho Người tiêu dùng	cho khách hàng VIP	cho Nhà Phân Phối		
1	VN260005	Bộ sản phẩm số 5, bao gồm: SEACRET MINERAL SOAP (04 sản phẩm) SEACRET FACE WASH MUD SOAP (80 sản phẩm) SEACRET NOURISHING BODY BUTTER OCEAN MIST (04 sản phẩm) SEACRET DEAD SEA BATH SALTS (10 sản phẩm)	New Zealand, Israel	Thực phẩm bổ sung, Mỹ phẩm	Hộp/Túi	Không áp dụng	Không áp dụng	33,408,000	475	475